

Số: /GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang tại Văn bản số 55/2025/CV-SV ngày 06/10/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 207/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang (địa chỉ: Thôn 20, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang - nay là xã Thái Hòa, tỉnh Tuyên Quang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B2, B3 và một phần Lô B4, Khu công nghiệp Long Bình An, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 27/QĐ-BQL ngày 26/4/2022, quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 04/QĐ-BQL ngày 23/01/2025 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3447077605 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 26/4/2022; đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 23/01/2025.

1.4. Mã số thuế: 5000243636.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ván ghép thanh, ván sàn và ván ép; bàn ghế, giường tủ, tủ bếp gỗ các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

+ Diện tích: Dự án Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu được thực hiện trên tổng diện tích đất là 43.775,4 m², tại Lô B2, B3 và một phần Lô B4, Khu công nghiệp Long Bình An, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang.

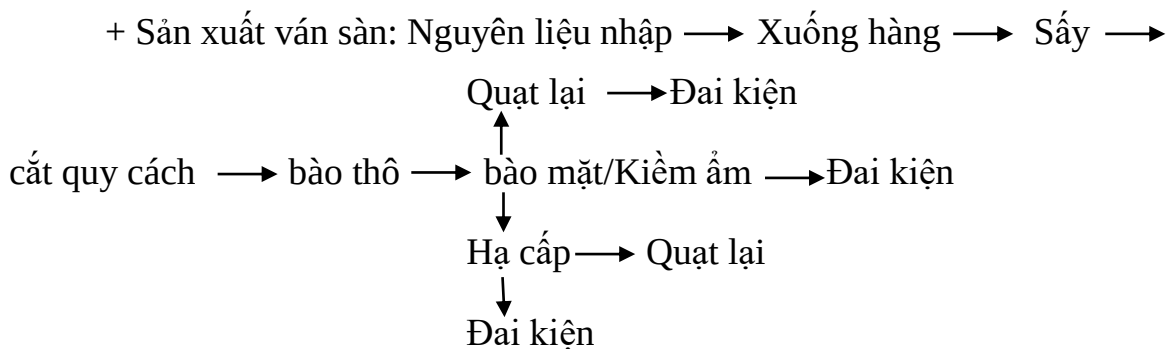
+ Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

Công suất dự án: Sản xuất ván sàn 5.000 m³/năm, sản xuất ván ghép thanh 5.000 m³/năm, sản xuất ván ép Brich 20.000 m³/năm, sản xuất đồ gỗ nội thất bàn ghế gỗ, giường tủ gỗ, tủ bếp gỗ..., sản xuất cung cấp dịch vụ các sản phẩm ván sàn, ván ghép thanh, ván ép Brich, bàn ghế, giường tủ, tủ bếp gỗ.

Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:



+ Sản xuất ván ghép thanh: Bào thô → Rong quy cách → Bào 4 mặt/K.ẩm/C.lượng → Phay mộng → Ghép dọc → Bào thanh cơ sở → Ghép ngang → Rong cạnh → Chà thô → Bả → Chà tinh → Đại kiện

+ Sản xuất ván ép Brich: Nhập nguyên liệu, phân loại nguyên liệu → Loại 1, loại 2, loại 3 (trả lại hoặc xử lý) → Kho ván đơn → Máy ghép ngang ván đơn (ghép loại 1), máy ghép ngang ván đơn (ghép loại 2). Máy ghép dọc hình L, máy may nối răng liên tục hình L → Kho chứa ván đơn, chỉnh sửa → Tráng keo phôi ghép → Ép nguội → Sửa nguội → Ép nóng → Bả che khuyết điểm → chà nhám → Lọc ván → Lăn màu → Sấy khô → Lăn keo, dán mặt → Ép nguội dán mặt → Ép nóng dán mặt → Sửa mặt → Chà mặt → Cắt quy cách, sửa cạnh → Đánh bóng thành phẩm → Kiểm tra, phân loại, đóng gói → Nhập kho.

+ Sản xuất đồ gỗ nội thất: Thiết kế mẫu → Kiểm tra nguyên liệu → Tạo hình chi tiết → Phay, rãnh mộng → Lắp ráp chi tiết → Sơn phủ bề mặt → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành (*quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường*).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Bình Thuận tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (02 bản chính);
- Các sở KH&CN; TC, CT, XD;
- Như Điều 4;
- Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.(Cường)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục 1:

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải (19 nguồn phát sinh bụi, khí thải)**

- + Nguồn số 1: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt đốt tầng sôi;
- + Nguồn số 2: Hơi keo phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván ghép thanh công đoạn ghép ngang, sấy khô keo;
- + Nguồn số 3: Hơi keo, hơi sơn phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván ép Birch công đoạn lăn màu, sấy khô sơn;
- + Nguồn số 4: Hơi keo phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván ép Birch công đoạn ép nóng dán mặt;
- + Nguồn số 5: Hơi keo, hơi sơn phát sinh từ dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất công đoạn sơn, phủ bề mặt;
- + Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh công đoạn cắt quy cách;
- + Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh công đoạn bào thô;
- + Nguồn số 8: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh công đoạn bào 4 mặt;
- + Nguồn số 9: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh công đoạn phay mộng;
- + Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh công đoạn bào thanh cơ sở;
- + Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh công đoạn rong cạnh;
- + Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh công đoạn chà thô;
- + Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh công đoạn chà tinh;
- + Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván ép Birch công đoạn chà nhám;
- + Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván ép Birch công đoạn chà mặt;

+ Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất ván ép Birch công đoạn cắt quy cách;

+ Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất công đoạn tạo hình chi tiết;

+ Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất công đoạn phay rãnh mộng;

+ Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất công đoạn lắp ráp chi tiết.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải (04 dòng khí thải)

2.1. Dòng khí thải số 01: tương ứng với nguồn số 1, khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò dầu tải nhiệt đốt tầng sôi được thu gom về thiết bị xử lý khí thải chung trước khi thải ra môi trường.

2.1.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ xả khí thải: X: 2404300; Y: 421523. Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°.

2.1.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/giờ

2.1.3. Phương thức xả khí thải: liên tục trong quá trình sản xuất.

2.1.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT (cột C), cụ thể như sau:

TT	Thành phần	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 50	Định kỳ 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục theo khoản 2, khoản 3 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 180		
3	NO _x	mg/Nm ³	≤ 350		
4	CO	mg/Nm ³	≤ 250		
5	Độ khói	mg/Nm ³	2		
6	HCHO	mg/Nm ³	20		
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	50		

2.2. Dòng khí thải số 02: tương ứng với nguồn số 2 khí thải sau hệ thống xử lý hơi keo tại dây chuyền sản xuất ván ghép thanh

2.2.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ xả khí thải: X: 2404253; Y: 421470. Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°.

2.2.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất*: Lưu lượng xả thải tối đa: 5.000 m³/giờ.

2.2.3. *Phương thức xả khí thải*: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, (cột C, các thiết bị sơn, phủ bề mặt bao gồm các thiết bị sấy và thiết bị sơn xịt, sơn bả, sơn nhúng), cụ thể như sau:

Chất ô nhiễm đặc trưng	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	100	Định kỳ 06 tháng/lần	Không

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với nguồn số 3, 4, 5 khí thải sau hệ thống xử lý hơi keo tại dây chuyền sản xuất ván ép Birch

2.3.1. *Vị trí xả khí thải*: Tọa độ xả khí thải: X: 2404297; Y: 421443. Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°.

2.3.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất*: 5.000 m³/giờ.

2.3.3. *Phương thức xả khí thải*: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.3.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, (cột C, các thiết bị sơn, phủ bề mặt bao gồm các thiết bị sấy và thiết bị sơn xịt, sơn bả, sơn nhúng), cụ thể như sau:

Chất ô nhiễm đặc trưng	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	100	Định kỳ 06 tháng/lần	Không

2.4. Dòng khí thải số 04: Tương ứng với nguồn số 6, 7, 8, 9,...12, 13 khí thải sau hệ thống thu hồi bụi 250 túi tại dây chuyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh

2.4.1. *Vị trí xả khí thải*: Tọa độ xả khí thải: X: 2404291; Y: 421302. Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°.

2.4.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất*: 55.000 m³/giờ.

2.4.3. *Phương thức xả khí thải*: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.4.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, (cột C, các thiết bị xả thải khác), cụ thể như sau:

Chất ô nhiễm đặc trưng	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Bụi	mg/Nm ³	100	Định kỳ 06 tháng/lần	Không

2.5. Dòng khí thải số 05: tương ứng với nguồn số 14, 15, 16 khí thải sau hệ thống thu hồi bụi 300 túi tại dây chuyền sản xuất ván ép Birch

2.5.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ xả khí thải: X: 2404308; Y: 421424. Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°.

2.5.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 75.000 m³/giờ.

2.5.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.5.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, (cột C, các thiết bị xả thải khác), cụ thể như sau:

Chất ô nhiễm đặc trưng	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Bụi	mg/Nm ³	100	Định kỳ 06 tháng/lần	Không

2.6. Dòng khí thải số 6: tương ứng với nguồn số 17, 18, 19: Khí thải sau hệ thống thu hồi bụi 200 túi tại dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất.

2.6.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ xả khí thải: X: 2404354; Y: 421470. Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°.

2.6.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 35.000 m³/giờ.

2.6.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.6.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19/2024/BTNMT (cột C, các thiết bị xả thải khác), cụ thể như sau:

Chất ô nhiễm đặc trưng	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Bụi	mg/Nm ³	100	Định kỳ 06 tháng/lần	Không

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về thiết bị xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 1 khói thải từ hoạt động đốt củi tại buồng đốt, đi qua thiết bị thu hồi nhiệt, khói thải qua cyclone lọc bụi, sau đó bụi được lắng xuống phễu thu và được lấy ra bằng van xoay. Khói thải sau khi qua cyclone tiếp tục đi qua hệ thống dập bụi ướt, để giữ lại những hạt bụi siêu mịn, sau đó nước và dòng khói qua các ống sứ lọc bụi và khử khí độc hại, qua ống khói, thoát ra môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 2 và 3, 4, 5 được bố trí 02 tháp xử lý hơi keo bằng than hoạt tính tại dây chuyền sản xuất ván ép Birch và dây chuyền sản xuất ván ghép thanh để thu gom bằng các chụp hút nhờ quạt hút, sau đó đi qua 02 lớp than hoạt tính và xả ra môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 6, 7, 8,.....17, 18, 19 khí thải sau hệ thống thu hồi bụi 250 túi tại dây chuyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh; 200 túi tại dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất; 300 túi tại dây chuyền sản xuất ván ép Birch, bụi phát sinh được thu gom vào hệ thống chụp hút, theo các đường ống kín dẫn về thiết bị thu hồi bụi túi vải, bụi bám trên bề mặt túi vải được giữ lại, rơi xuống phễu tận dụng làm nhiên liệu đốt cho lò dầu tải nhiệt đốt tầng sôi, khí sạch xả ra ống khói thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Thiết bị xử lý bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùn cưa, bụi gỗ thu hồi, ván ghép lỗi, gỗ

vụn, → Lò dầu tải nhiệt → Thiết bị thu hồi nhiệt → $\xrightarrow[\text{tuần hoàn}]{\text{Dầu gia nhiệt}}$ Buồng sấy
 ↓
 Cyclone → Quạt hút → Tháp hấp thụ, bể hấp thụ → ống khói Φ 750, chiều cao 21m.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/h

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH 5%, (chu kỳ xả 1 lần/tuần, khối lượng khoảng 120kg/tuần sau đó thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý)

1.2.2. Khí thải phát sinh từ nguồn số 2, 3, 4, 5:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chụp hút tại các công đoạn phát sinh hơi keo, hơi sơn (ép nóng, sấy khô sơn) → Quạt hút → Than hoạt tính (lớp 1) → Than hoạt tính (lớp 2) → Xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/h (đi qua 2 lớp than hoạt tính sẽ có lưu lượng khoảng 5.000 m³/h).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (dự kiến phát sinh khoảng 250 kg/năm, khoảng 10 ngày tiến hành hoàn nguyên, sau 03 lần hoàn nguyên tiến hành thay mới).

1.2.3. Khí thải phát sinh từ nguồn số 6, 7, 8,.....17, 18, 19:

- Tóm tắt quy trình, công nghệ: Không khí chứa bụi gỗ → Quạt hút → Buồng lọc → Các ống túi vải → Khí sạch xả ra ống khói, thoát ra ngoài môi trường (Bụi thu được nhờ phễu thu đặt phía dưới, được thu gom, tận dụng làm nhiên liệu cho lò dầu tải nhiệt đốt tầng sôi)

STT	Nguồn phát sinh	Thông số đặc trưng	Ghi chú
1	Bụi từ dây truyền sản xuất đồ gỗ nội thất	- 01 hệ thống thu hồi bụi 200 túi D135L2500 - Công suất 30 kW - Lưu lượng 35.000 m ³ /h - Áp suất: 3.000-2.500 Pa - Đường ống xả ϕ 500 mm, chiều cao miệng xả 8,3 m tính từ mặt đất	
2	Bụi phát sinh từ dây truyền sản xuất ván ép Birch	- 01 hệ thống thu hồi bụi 300 túi D135L250 - Công suất 75kW - Lưu lượng 75.000 m ³ /h - Áp suất 3.500 – 3.000 Pa - Đường ống xả ϕ 800 mm, chiều cao miệng xả 8,53 m tính từ mặt đất	
3	Bụi phát sinh từ dây truyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh	- 01 hệ thống thu hồi bụi 250 túi D135L2500 - Công suất 55 kW - Lưu lượng 55.000 m ³ /h - Áp suất: 3.500 – 3.000 Pa - Đường ống xả ϕ 750 mm, chiều cao miệng xả 8,56 m tính từ mặt đất	

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

TT	Sự cố có thể xảy ra	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Rò rỉ, vỡ đường ống dẫn khí thải	Ăn mòn kim loại, rung chấn, lắp đặt sai kỹ thuật	Dừng lò ngay lập tức, kiểm tra đường ống, thay thế hoặc hàn vá kịp thời
2	Hư hỏng quạt hút (quạt ly tâm)	Mất điện, quá tải, bụi bám dày gây nghẽn	Vệ sinh định kỳ quạt, kiểm tra động cơ, có quạt dự phòng sẵn sàng
3	Tắc nghẽn đường ống hoặc buồng xử lý	Tích tụ bụi, tro hoặc vật thể lạ	Vệ sinh hệ thống định kỳ, lắp cửa kiểm tra nhanh, kiểm tra áp suất đầu - cuối
4	Bộ hấp phụ (than hoạt tính) bị bão hòa	Quá thời gian sử dụng, không thay định kỳ	Theo dõi thời gian sử dụng, thay mới định kỳ theo khuyến cáo NSX

5	Hệ thống giám sát khí thải đầu ra báo lỗi	Cảm biến hỏng, mất nguồn, kết nối lỗi	Thay thế cảm biến, kiểm tra kết nối PLC, bảo trì định kỳ theo ISO
6	Bụi bám dày trong buồng lọc (cyclone, túi vải)	Không vệ sinh đúng lịch, hệ thống rũ bụi không hoạt động	Vệ sinh định kỳ, kiểm tra hoạt động hệ thống rũ bụi, có lịch bảo trì rõ ràng
7	Mất điện đột ngột khi đang vận hành	Mạng điện không ổn định, không có UPS/generator	Lắp đặt bộ lưu điện (UPS), máy phát điện dự phòng cho hệ thống xử lý khí

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ khi hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (dự kiến từ tháng 5/2026 đến tháng 8/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải của lò dầu tải nhiệt đốt tầng sôi;
- Hệ thống xử lý hơi keo tại dây chuyền sản xuất ván ghép thanh;
- Hệ thống xử lý hơi keo tại dây chuyền sản xuất ván ép Birch;
- Hệ thống thu hồi bụi 300 túi tại dây chuyền sản xuất ván ép Birch;
- Hệ thống thu hồi bụi 250 túi tại dây chuyền sản xuất ván sàn, ván ghép thanh;
- Hệ thống thu hồi bụi 200 túi tại dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Ống thoát khí của thiết bị xử lý khí thải

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này

2.3. Tần suất lấy mẫu: Lấy 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn thiết bị xử lý khí thải vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2:**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- + Nguồn số 1: Máy cắt gỗ;
- + Nguồn số 2: Máy tiện gỗ;
- + Nguồn số 3: Máy xẻ nan;
- + Nguồn số 4: Máy chà;
- + Nguồn số 5: Máy cắt cạnh;
- + Nguồn số 6: Máy may;
- + Nguồn số 7: Máy ép gỗ;
- + Nguồn số 8: Máy mài và máy đánh bóng;
- + Nguồn số 9: Máy khoan gỗ;
- + Nguồn số 10: Máy ghép gỗ;
- + Nguồn số 11: Máy sấy gỗ;
- + Nguồn số 12: Lò dầu tải nhiệt đốt tăng sôi;
- + Nguồn số 13: Hệ thống hút bụi.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

a) Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2026:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BNNMT, Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BNNMT, cụ thể:

- Giới hạn đối với tiếng ồn:

STT	Khu vực	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2010/BTNMT, đơn vị dBA	
		Từ 6h00 - 21h00	Từ 21h00 - 6h00
1	Khu vực thông thường	70	55

- Giới hạn đối với độ rung:

STT	Khu vực	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2010/BTNMT, đơn vị dB	
		Từ 6h00 - 21h00	Từ 21h00 - 6h00
1	Khu vực thông thường	70	60

b) Kể từ ngày 01/01/2027 đến khi hết thời hạn của Giấy phép môi trường:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2025/BNMT, Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2025/BNMT, cụ thể:

- Giới hạn đối với tiếng ồn:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2025/BNMT, đơn vị dBA		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
	Khu vực E (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	70	65	60

- Giới hạn đối với độ rung:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2025/BNMT, đơn vị dB	
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
	Khu vực D (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3:**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau bám dính dầu mỡ, găng tay thải có dính dầu mỡ	18 02 01	Rắn	150
2	Pin thải	16 01 12	Rắn	10
3	Hộp mực in thải	08 02 01	Rắn	25
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	30
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	35
6	Than hoạt tính (hệ thống xử lý hơi keo và dung môi hữu cơ)	18 02 01	Rắn	250
Tổng cộng:				500

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Khối lượng	Mã chất thải
1	Mùn cưa, vỏ bào, đầu mẩu, bụi gỗ thu hồi từ Cyclon	8,15 tấn/ngày	09 01 03
2	Sản phẩm lỗi, gỗ hỏng	7 tấn/ngày	
3	Bao bì đóng gói hỏng	20 kg/ngày	18 01 05 18 01 06
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	6,18 kg/ngày	12 06 10
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải	17,29 kg/ngày	12 06 13
6	Tro từ lò dầu tải nhiệt đốt tầng sôi	309 kg/ngày	04 02 06

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 171 kg/ngày.**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại****2.1. Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại**

- Bố trí thùng/phuy có nắp kín, còn nguyên vẹn, ghi nhãn phân loại đầy đủ, kê trên giá hoặc tấm lót trong kho để phân loại, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại.

- Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 44 m² (kích thước 4,0 m × 11,0 m hoặc 5,5 m × 8,0 m), được xây dựng trong khuôn viên nhà máy, tách biệt khu sản xuất, nền kho đổ bê tông cốt thép mác ≥ 250 , phủ sơn epoxy chống thấm, chống hóa chất, có độ dốc thu sự cố, gờ chắn tràn cao tối thiểu 10–15 cm quanh kho để ngăn tràn chất thải và nước mưa, hệ thống thu gom sự cố có hồ thu gom rò rỉ nhỏ có nắp đậy kín, không đầu nổi ra ngoài hệ thống thoát nước, tường bao gạch BTCT cao $\geq 2,5$ m, trát xi măng hoàn thiện, chịu lực tốt, mái che lợp tôn chống cháy, khung kèo thép chịu lực, che kín toàn bộ kho, cửa kho bằng thép mở hai cánh, có khóa, kích thước đủ để xe/vận chuyển tiếp cận thuận tiện, bên ngoài gắn biển “KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI” và ký hiệu cảnh báo, dùng thùng/phuy có nắp kín, còn nguyên vẹn, ghi nhãn phân loại đầy đủ, kê trên giá hoặc tấm lót, có đèn chiếu sáng đầy đủ, thông gió tự nhiên, thực hiện các biện pháp phòng cháy chữa cháy và lập sổ theo dõi lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 44 m². Nền kho được đổ bê tông cốt thép, mác ≥ 200 , dày tối thiểu 10 cm. Bên trong kho sẽ bố trí các khu riêng biệt có nhãn nhận diện rõ ràng theo từng loại chất thải để tránh nhầm lẫn và bảo đảm an toàn trong quản lý, kho được xây dựng tách biệt với khu vực sản xuất chính, đảm bảo thuận tiện cho việc thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải đi xử lý.

- Trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định. Trên tường có gắn bảng cảnh báo “KHO CHỨA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG” cùng các ký hiệu cảnh báo an toàn phù hợp.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Tại các khu vực phát sinh (văn phòng, nhà ăn, xưởng, nhà vệ sinh) bố trí thùng kín có nắp, gắn nhãn màu theo 3 nhóm để phân loại, thu gom.

- Rác sau khi thu gom được chuyển về khu tập kết có mái che, nền bê tông chống thấm, thoát nước tốt và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom vận chuyển đi xử lý tần suất 01 lần/ngày.

3.3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

Tự xử lý mùn cưa, vỏ bào, đầu mẩu, bụi gỗ thu hồi từ Cyclon: 8,15 tấn, tận dụng làm nhiên liệu cho lò dầu tải nhiệt đốt tầng sôi.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, khí thải và các sự cố môi trường khác như sau:

1. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố môi trường về chất thải cấp cơ sở (*sự cố rò rỉ, vỡ đường ống dẫn khí hoặc không hoạt động các hệ thống xử lý bụi, khí thải; tắc nghẽn, bục đường ống thu gom và xử lý nước thải...*), công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

2. Luôn dự trữ trong kho của nhà máy đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải, nước thải để kịp thời thay thế lắp đặt nhanh chóng, tiết kiệm thời gian.

3. Thường xuyên giám sát, kiểm tra, kịp thời phát hiện, sửa chữa các hư hỏng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải, nước thải.

4. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, nước thải đảm bảo máy móc luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất, đảm bảo hiệu quả xử lý.

5. Khi xảy ra sự cố nghiêm trọng liên quan đến cháy nổ của hệ thống xử lý bụi, khí thải thì phải dừng khẩn cấp hoạt động để tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố một cách nhanh nhất. Khi khắc phục sự cố xong nhà máy mới tiếp tục hoạt động trở lại./.

Phụ lục 4:**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
2. Bố trí kinh phí, nhân lực thực hiện phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động tại cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành./.